
TÁC ĐỘNG CỦA HIỆP ĐỊNH ĐỐI TÁC TOÀN DIỆN VÀ TIẾN BỘ XUYÊN THÁI BÌNH DƯƠNG ĐẾN CHUYỂN DỊCH DÒNG VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀO VIỆT NAM

Hà Văn Sự

Trường Đại học Thương mại

Email: hvsdhtm@gmail.com

Nguyễn Thu Thủy

Trường Đại học Thương mại

Email: ntidhtm@yahoo.com

Ngày nhận: 04/3/2021

Ngày nhận bản sửa: 14/4/2021

Ngày duyệt đăng: 10/5/2021

Tóm tắt:

Với những nỗ lực gia nhập một số Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, trong đó đặc biệt phải nói đến là Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) được kỳ vọng sẽ tạo ra làn sóng hội nhập mạnh mẽ đối với Việt Nam trong thời gian tới. Làn sóng này có thể tác động mạnh mẽ không chỉ đến hoạt động xuất, nhập khẩu mà cả đến khả năng thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào Việt Nam. Bài viết đã lựa chọn và sử dụng mô hình kinh tế lượng (Mô hình Knowledge – Capital mở rộng) để dự báo những tác động của Hiệp định CPTPP đến sự chuyển dịch của dòng vốn đầu tư FDI vào Việt Nam, qua đó đề xuất một số khuyến nghị chính sách nhằm thu hút và sử dụng có hiệu quả dòng vốn FDI ở Việt Nam thời gian tới.

Từ khóa: Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương, Đầu tư trực tiếp nước ngoài, Hiệp định thương mại tự do.

Mã JEL: F23, M16

Impact of The Comprehensive and Progressive Agreement for Trans-Pacific Partnership on foreign direct investment flows: The case of Vietnam

Abstract:

Accession of free trade agreements can be considered as a milestone marking Vietnam's first step towards integration. The country is now trying to negotiate a number of free trade agreements called "new generation FTAs", in particular, The Comprehensive and Progressive Agreement for Trans-Pacific Partnership (CPTPP), which is expected to constitute the second step for Vietnam towards stronger integration. This integration can have a strong impact not only on import and export activities but also on the ability to attract foreign direct investment (FDI) in Vietnam. This study employs the econometric model to forecast the impact of the CPTPP on the movement of FDI inflows to Vietnam, thereby propose a number of policy recommendations to attract and effectively use FDI inflows in Vietnam in the coming time.

Keywords: The Comprehensive and Progressive Agreement for Trans-Pacific Partnership (CPTPP), foreign direct investment, free trade agreement (FTA).

JEL Codes: F23, M16

1. Giới thiệu

Ngày 8/3/2018, Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) với 11 quốc gia thành viên đã được ký kết tại Chile. Các thành viên tham gia Hiệp định CPTPP đang chiếm 13,5% GDP toàn cầu và bao trùm thị trường gần 500 triệu dân với tổng kim ngạch trên 10.000 tỷ USD. Dù không có quy mô và mức độ cam kết mở cửa thị trường bằng Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) cũ,

song CPTPP cũng đã trở thành một Hiệp định toàn diện, bao trùm nhiều lĩnh vực rộng lớn (gồm cả các vấn đề mở cửa thị trường hàng hóa và dịch vụ, đầu tư và các vấn đề phi thương mại khác). Về bản chất, đây là Hiệp định cao hơn, tiến bộ hơn so với các hiệp định thương mại tự do (FTA) từ trước tới nay và được xem là hiệp định khuôn mẫu của thế kỷ 21.

Thực thi các cam kết CPTPP nói chung và cam kết về đầu tư trong Hiệp định này nói riêng, xét trong bối cảnh quan hệ quốc tế hiện tại và xu hướng vận động của dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) trên thế giới sẽ đưa đến cơ hội thuận lợi cho các thành viên CPTPP thu hút FDI từ các quốc gia, khu vực trong và ngoài CPTPP. Những tác động có thể có của CPTPP đối với việc thu hút FDI của các quốc gia thành viên, trong đó có Việt Nam sẽ đến từ hai khía cạnh: Một là trực tiếp từ các cam kết CPTPP về đầu tư, và hai là từ các triển vọng cộng hưởng mà CPTPP mang lại cho nền kinh tế. Bởi vậy, ngoài lợi ích khá rõ về mở cửa thị trường hàng hóa qua xóa bỏ hàng rào thuế quan và phi thuế quan, CPTPP khi đi vào thực thi cũng được kỳ vọng sẽ tạo ra sự thay đổi đáng kể về dòng vốn đầu tư trên thế giới vào các quốc gia thành viên của CPTPP.

Bài viết này lựa chọn và sử dụng mô hình kinh tế lượng (áp dụng mô hình Knowledge – Capital mở rộng) để nghiên cứu tác động của Hiệp định CPTPP đến sự chuyển dịch của dòng vốn đầu tư FDI vào Việt Nam, qua đó đề xuất những định hướng chính sách nhằm thu hút và sử dụng có hiệu quả dòng vốn FDI ở Việt Nam, đặc biệt là hướng tới ưu tiên thu hút dòng vốn FDI thế hệ mới phục vụ cho mục tiêu thực hiện thành công sự nghiệp công nghiệp hóa – hiện đại hóa và phát triển nền kinh tế bền vững.

2. Tổng quan nghiên cứu

Một số mô hình phổ biến đã được sử dụng để nghiên cứu tác động của các hiệp định thương mại tự do (FTAs) đối với sự dịch chuyển dòng vốn FDI vào các nước tham gia hiệp định, mà điển hình có thể kể đến:

- *Mô hình Cân bằng tổng thể*: Các mô hình cân bằng tổng thể (CGE), mô hình dự án phân tích thương mại (GTAP) là công cụ được sử dụng khá rộng rãi để đánh giá tác động của hội nhập kinh tế (Kitwattanachai, 2008). Đặc điểm nổi bật của các mô hình CGE, GTAP là thường được sử dụng để phân tích các tác động của FTAs tiềm năng hoặc FTAs mới được thiết lập (mới có hiệu lực thi hành). Tuy nhiên, điểm hạn chế của dạng mô hình này là yêu cầu bộ dữ liệu lớn, bao gồm tất cả các lĩnh vực trong nền kinh tế. Bên cạnh đó, tính cập nhật của các tham số kỹ thuật của các mô hình cân bằng tổng thể có thể không được đảm bảo. Hai hạn chế này khiến cho sai số của mô hình có thể lớn hơn so với các mô hình kinh tế lượng khác.

- *Mô hình Gravity mở rộng*: Với mô hình Gravity, FDI được xác định là biến phụ thuộc vào GDP của hai quốc gia và khoảng cách địa lý giữa chúng. Để ứng dụng cho việc đánh giá tác động của các FTA đối với dòng vốn FDI, dựa trên điều kiện thực tế, các biến số quan trọng khác (ngoài biến quy mô và khoảng cách) đã được đưa vào mô hình như một sự cải tiến, mở rộng nhằm giải thích tốt hơn sự dịch chuyển của dòng vốn FDI vào các quốc gia khi tham gia các FTA. Việc đưa thêm biến độ mở thương mại (Trade Openness) vào mô hình Gravity nhằm xem xét ảnh hưởng của các FTA đến dòng vốn FDI vào các quốc gia có tham gia các hiệp định trước đó cũng đã được nhiều nhà nghiên cứu thực hiện như Brainard (1993), Blomstrom & Kokko (1997), Stone & Jeon (1999), Lada & Tchorek (2008),... Các kết quả nghiên cứu thực nghiệm đã khẳng định tác động tích cực của độ mở thương mại đối với dòng vốn FDI.

- *Mô hình Knowledge – Capital mở rộng*: Carr & cộng sự (2001) đã đề xuất một mô hình thực nghiệm dựa trên lý thuyết mô hình Knowledge - Capital để đánh giá tác động của các yếu tố đến dòng vốn FDI vào một quốc gia, trong đó dòng vốn FDI phụ thuộc vào quy mô thị trường, chi phí thương mại, chi phí đầu tư và vốn kỹ năng: $FDI = f(GDP, Trade\ cost, Investment\ costs, Skilled\ labor)$. Egger & Pfaffermayr (2004) mở rộng kết quả nghiên cứu của Carr & cộng sự (2001) với việc đưa thêm vào mô hình các biến giả FTA. Các kết quả nghiên cứu cho thấy, quy mô thị trường (quy mô nền kinh tế), các rào cản đầu tư và chi phí thương mại có ảnh hưởng đáng kể đối với dòng vốn FDI.

Ngoài ra, nhiều mô hình thực nghiệm khác cũng đã được thực hiện để mô phỏng tác động của các FTA tới dòng vốn FDI trên cơ sở ước lượng các phương trình trong đó FDI phụ thuộc vào các yếu tố đại diện cho tác động của các FTA. Quỹ tiền tệ quốc tế (2004) đã xây dựng mô hình đánh giá tác động của các RTA (regional trade agreements) đến dòng vốn FDI tại 71 quốc gia đang phát triển trong giai đoạn 1980-1999, theo đó các biến số quan trọng được đưa vào mô hình gồm: Quy mô thị trường/nền kinh tế (GDP); Hiệu ứng tích tụ thông qua lượng vốn FDI trong quá khứ; Độ mở thương mại (Trade Openness); Chi phí lao động (Labor cost); Môi trường đầu tư và một số biến kiểm soát khác. Kết quả nghiên cứu cho thấy cả quy mô thị trường, độ mở thương mại, sự thay đổi trong môi trường đầu tư đều có ảnh hưởng đáng kể đến dòng vốn

FDI tại các quốc gia nghiên cứu. Các kết quả ước lượng của Demirhan & Masca (2008), Iamsiraroj (2016) tiếp tục khẳng định tác động của độ mở thương mại đến dòng vốn FDI.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Lựa chọn mô hình nghiên cứu

Trên cơ sở các mô hình nghiên cứu đã được thực hiện, bài viết kế thừa dạng *Mô hình Knowledge – Capital mở rộng* để đánh giá tác động của các FTA đến dòng vốn FDI. Cụ thể:

- **Biến phụ thuộc** là lượng vốn FDI vào Việt Nam.

- **Các biến giải thích** được đề xuất gồm:

+ *Quy mô thị trường/nền kinh tế và tiềm năng tăng trưởng của nó*: Như đã chỉ ra trong tổng quan các mô hình định lượng, hầu hết các kết quả phân tích định lượng đều tìm thấy tác động tích cực và có ý nghĩa của quy mô thị trường trong nước và tăng trưởng dự kiến của nó đối với nguồn vốn FDI mà một quốc gia nhận được. *Biến số đại diện là GDP và/hoặc tốc độ tăng GDP*. Trong ngữ cảnh của Việt Nam, tốc độ tăng trưởng kinh tế khá cao và tương đối ổn định so với nhiều quốc gia đang phát triển khác cho thấy tiềm năng phát triển của đất nước, được xem là một trong những yếu tố hấp dẫn dòng vốn FDI vào Việt Nam. Việc tham gia các FTA, trong đó có CPTPP có thể có tác động tích cực đối với tăng trưởng kinh tế Việt Nam. Vì vậy, có cơ sở vững chắc để lựa chọn biến số GDP và/hoặc tốc độ tăng GDP để đưa vào mô hình.

+ *Độ mở thương mại*: Tương tự như biến GDP/tốc độ tăng GDP, độ mở thương mại là một trong những biến số quan trọng trong hầu hết các mô hình kinh tế lượng đánh giá tác động của các FTA đến dòng vốn FDI vào một quốc gia. Bản chất của các FTA là các thỏa thuận về thương mại giữa các quốc gia đối tác, với lập luận trong nhiều nghiên cứu thực nghiệm, độ mở thương mại phản ánh mức độ ảnh hưởng của các rào cản thương mại trong các FTA. Độ mở thương mại càng lớn phản ánh các rào cản thương mại càng thấp. Với Việt Nam, thực tế cho thấy, có tới 70% kim ngạch xuất nhập khẩu là từ khu vực FDI. Vì vậy, bài viết đưa biến giải thích độ mở thương mại vào mô hình định lượng với kỳ vọng rào cản thương mại thấp hơn khi tham gia các FTA sẽ là yếu tố gia tăng hấp dẫn đối với dòng vốn FDI vào Việt Nam. Ở đây độ mở thương mại được đo lường bằng tỷ lệ xuất nhập khẩu/GDP.

+ *Môi trường đầu tư*: CPTPP không chỉ có các thỏa thuận về thương mại mà còn có nhiều nội dung về môi trường đầu tư. Vì vậy, nhóm tác giả đề xuất đưa biến số về môi trường đầu tư là một biến giải thích trong mô hình đánh giá tác động của CPTPP đến dòng vốn FDI vào Việt Nam. Jaumotte (2004) cũng đã sử dụng biến này trong mô hình đánh giá tác động của các FTA đến dòng vốn FDI vào các nước đang phát triển. Trong nghiên cứu này, *biến số đại diện* cho môi trường đầu tư là *Chỉ số hạn chế đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDIR)*. Việc sử dụng chỉ số FDIR để phản ánh các quy định pháp lý về đầu tư trực tiếp nước ngoài trong các FTA gần đây được nhiều nghiên cứu áp dụng. Dadkhan và Ciuriak (2017) đã xem xét chỉ số FDIR ở các nước OECD và gợi ý sử dụng chỉ số này để đánh giá tác động của FTA lên dòng vốn FDI. Trong thời gian qua chỉ số FDIR của Việt Nam đã có nhiều cải thiện, với việc đáp ứng các yêu cầu về hoàn thiện thể chế, môi trường đầu tư kinh doanh trong CPTPP, dự kiến chỉ số FDIR của Việt Nam sẽ có sự cải thiện vượt bậc.

+ *Chi phí lao động*: Một phần của FDI ở các nước đang phát triển được thúc đẩy bởi chi phí lao động rẻ. Chi phí lao động được sử dụng trong mô hình nghiên cứu là biến số đại diện cho chi phí đầu tư. Việc đưa biến số chi phí lao động vào mô hình dựa trên cơ sở các đề xuất trong hầu hết các mô hình Knowledge - capital, ngoài ra một số nghiên cứu khác cũng đã sử dụng biến số này làm một biến giải thích trong mô hình đánh giá tác động của FTA tới dòng vốn FDI. Trên thực tế, chi phí lao động thấp là một trong những lợi thế của Việt Nam trong thu hút vốn FDI. Mặc dù lợi thế này đang giảm dần trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp 4.0 đang diễn ra trên diện rộng, song vẫn cần xem xét tác động của nó.

+ *Lượng vốn FDI thực tế trong giai đoạn trước*: Đề xuất này dựa trên việc tham khảo các nghiên cứu định lượng như Jaumotte (2004), Thangavelu và Findlay (2011) (trong mô hình Gravity mở rộng), và một số nghiên cứu khác do có sự liên hệ giữa lượng vốn FDI thực tế trong giai đoạn trước với khả năng thu hút vốn FDI trong tương lai thông qua hiệu ứng tích tụ. Với Việt Nam, trong những năm gần đây, có khá nhiều dự án FDI tiếp tục đầu tư mở rộng, đầu tư tăng thêm (tỷ lệ vốn đầu tư tăng thêm chiếm khoảng 20-25% tổng vốn FDI hàng năm), vì vậy, việc đưa biến biến trễ của FDI vào mô hình nghiên cứu được xem là phù hợp.

Như vậy, mô hình đề xuất đánh giá tác động của CPTPP đối với sự dịch chuyển dòng vốn FDI vào Việt Nam sẽ có dạng:

$$FDI = f(GDP_{vn}, \text{Độ mở thương mại}, FDIR, \text{Chi phí lao động}, FDI_{t,i}) \quad (1)$$

Trong đó:

Độ mở thương mại được đo lường bằng tỷ lệ tổng kim ngạch xuất nhập khẩu/GDP, ký hiệu là “Open”;

FDIR: thể hiện mức độ hạn chế FDI trong khung khổ pháp luật của Việt Nam, chỉ số này nhận giá trị từ 0 đến 1 trong đó 0 là không hạn chế, 1 là hoàn toàn hạn chế.

Chi phí lao động sử dụng trong mô hình là chi phí tiền công cho người lao động, ký hiệu là “Wage”;

$FDI_{t,i}$: là biến trễ i thời kì của biến FDI.

Theo đó, mô hình (1) được viết lại thành (2):

$$FDI = f(GDP_{vn}, \text{Open}, FDIR, \text{Wage}, FDI_{t,i})$$

+ Mô hình đánh giá tác động của việc tham gia Hiệp định CPTPP đối với sự dịch chuyển dòng vốn FDI vào Việt Nam được thiết kế dựa trên nền tảng các mô hình Knowledge – capital mở rộng, Gravity mở rộng và kết quả nghiên cứu thực nghiệm các mô hình kinh tế lượng khác.

+ Khác với các nghiên cứu tham khảo (đánh giá tác động của các FTA đã có hiệu lực thi hành và thời gian để bộc lộ tác động lên dòng vốn FDI vào các quốc gia tham gia), việc đánh giá tác động của CPTPP là đánh giá tác động tiềm năng (do CPTPP mới có hiệu lực từ tháng 1/2019 đối với Việt Nam). Vì vậy, mô hình đề xuất sẽ dự báo khả năng chuyển dịch FDI vào Việt Nam khi CPTPP có hiệu lực thi hành so với phương án cơ sở là giả định Việt Nam không tham gia CPTPP.

+ Các ước lượng dưới dạng logarit.

3.2. Dữ liệu sử dụng

Bộ số liệu sử dụng trong mô hình được thu thập từ các nguồn:

- Các chỉ tiêu của Việt Nam được thu thập trong giai đoạn 1995-2016 từ Tổng cục Thống kê (GSO). Các biến được quy đổi theo giá trị USD.

- Các số liệu của các quốc gia khác được thu thập từ cơ sở dữ liệu của Ngân hàng thế giới (WB), trong đó, các khái niệm các chỉ tiêu theo quốc gia được sử dụng đồng nhất với khái niệm của Tổng cục Thống kê.

- Thuế quan (%): Thuế quan trong mô hình là mức thuế được áp dụng, trung bình đơn giản (không có trọng số của mức áp dụng) có hiệu lực đối với tất cả các sản phẩm thuộc diện chịu thuế tính cho tất cả hàng hoá kinh doanh. Chỉ tiêu này được Ngân hàng Thế giới tính toán thông qua việc sử dụng Hệ thống giải pháp hội nhập thương mại thế giới (WITS) bằng dữ liệu của Hệ thống thông tin và phân tích hoạt động và phát triển thương mại của Tổ chức Liên hợp quốc (TRAINS) và cơ sở dữ liệu Hội nhập (IDB) và tiến trình hợp nhất thuế quan (CTS) của WTO.

- Chi phí tiền công: được xác định là thu nhập bình quân của người lao động, khai thác từ cơ sở dữ liệu ILOSTAT.

- Chỉ số hạn chế đầu tư FDI - FDIR: do OECD tính toán, đo lường, được lấy từ kho dữ liệu của OECD.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Kết quả thực nghiệm

Như đã giới thiệu, mô hình đánh giá tác động của Hiệp định CPTPP đến sự chuyển dịch dòng vốn FDI vào Việt Nam sẽ mô phỏng các tác động tiềm năng của việc tham gia Hiệp định, có nghĩa là mô hình sẽ được sử dụng để dự báo các tác động. Vì vậy, trong quá trình thực hiện ước lượng, bài viết sẽ loại bỏ dần các biến số không có ý nghĩa thống kê trong mô hình (đảm bảo các yêu cầu chặt chẽ đối với một mô hình dự báo). Theo đó, với kết quả thực nghiệm, mô hình cuối cùng đã loại bỏ biến FDIR (do không có ý nghĩa thống kê trong các ước lượng).

Việc không có ý nghĩa thống kê trong các ước lượng đối với biến FDIR có thể giải thích là do: (i) trong nhiều năm qua sự thay đổi về giá trị của biến số FDIR của Việt Nam là khá nhỏ và quá trình thay đổi rất chậm phản ánh các điều kiện pháp lý của Việt Nam đối với đầu tư trực tiếp nước ngoài mặc dù có sự cải thiện nhất định nhưng chưa thực sự rõ rệt; và (ii) Việt Nam đã và đang có nhiều điều kiện thuận lợi trong thu hút FDI - các yếu tố thuận lợi này có thể mạnh hơn, dẫn đến hiệu ứng lấn át các hạn chế về môi trường đầu tư. Điều này khiến cho chỉ số FDIR trong mô hình đề xuất không thể hiện được sức ảnh hưởng đối với dòng vốn FDI vào Việt Nam trong những năm qua. Do đó, để đảm bảo các yêu cầu của dự báo, nghiên cứu

này đã loại bỏ biến FDIR, mặc dù FDIR được kỳ vọng là biến số quan trọng thể hiện ảnh hưởng của CPTPP đối với đầu tư FDI khi Việt Nam đáp ứng với các yêu cầu về hoàn thiện thể chế, môi trường đầu tư trong CPTPP. Điều này gợi ý khả năng tiếp tục xem xét ảnh hưởng của CPTPP với các quy định về đầu tư có thể được thực hiện sau khi Hiệp định được thực thi và có kết quả nhất định trong thực tế.

R-squared = 0.703 cho thấy, các biến lựa chọn có thể giải thích được hơn 70% biến động của dòng vốn FDI vào Việt Nam.

Kết quả hồi quy cho thấy độ mở thương mại có tác động tích cực tới dòng vốn FDI vào Việt Nam (độ

Bảng 1: Kết quả ước lượng mô hình (2)

	Biến phụ thuộc: DLog(FDI)
Log(GDP _{vn(-1)})	-0,039499 (-2,09)**
Log(Open)	0,227548 (2,55)**
DLog(Wage)	-0,708257 (-1,66)*
Log(FDI ₍₋₁₎)	-0,232702 (2,44)**
Dum_07_08	0,420761 (4,45)***
R-squared	0,703116
Adj.R-squared	0,628895

Ghi chú: *, **, *** thể hiện mức độ ý nghĩa thống kê của kiểm định hệ số $\beta=0$ với mức ý nghĩa tương ứng 10%, 5% và 1%; (,): giá trị T-value.

mở thương mại tăng 1% có thể khiến dòng vốn FDI vào Việt Nam tăng 0,23%). Điều này đưa đến kỳ vọng dòng vốn FDI sẽ có sự dịch chuyển mạnh khi CPTPP có hiệu lực khiến rào cản thương mại giữa Việt Nam với các nước đối tác giảm thấp.

- Với việc loại bỏ biến FDIR khỏi mô hình, biến Open lúc này trở thành biến rất quan trọng trực tiếp truyền dẫn tác động của CPTPP đối với dòng vốn FDI vào Việt Nam. Để dự báo tác động của CPTPP đối với sự dịch chuyển dòng vốn FDI vào Việt Nam thời gian tới, bài viết tiếp tục thực hiện các ước lượng đối với xuất khẩu, nhập khẩu, qua đó dự báo độ mở thương mại dưới ảnh hưởng của CPTPP.

Các mô hình đề xuất để ước lượng xuất khẩu, nhập khẩu như sau:

$$EX = f(\text{Tariffs}, \text{GDP}_{\text{cptpp}}, \text{GDP}_{\text{orther}}, \text{Inf}_{\text{vnm}}, \text{Exc}_{\text{rate}}) \quad (3)$$

$$IM = f(\text{Tariffs}, \text{GDP}_{\text{vnm}}, \text{Inf}_{\text{vnm}}, \text{Exc}_{\text{rate}}) \quad (4)$$

Trong đó:

EX Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam

IM Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam

Tariffs Các mức thuế suất áp dụng

GDP_{cptpp} GDP các nước thành viên CPTPP

GDP_{orther} GDP các nước ngoài khối CPTPP

GDP_{vnm} GDP Việt Nam

Inf_{vnm}	Lạm phát của Việt Nam, đo lường bằng chỉ số CPI
EXC_{rate}	Tỷ giá hối đoái USD/VND

Các ước lượng dưới dạng Logarit.

Giá trị R^2 trong cả 2 ước lượng xuất khẩu và nhập khẩu là khá cao. Hệ số R^2 ở hàm xuất khẩu là 89,8% và ở hàm nhập khẩu là 96,5%; R^2 điều chỉnh tương ứng là 89,7% và 85,8%. Điều này cho thấy rằng các biến được lựa chọn trong hàm xuất nhập khẩu là hợp lý khi giải thích được trên 80% biến động của luồng xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam.

Bảng 2: Kết quả hồi quy của mô hình (3)

	Biến phụ thuộc: Log(EX)
Tariffs	-0,053557 (-4,90)***
Log(GDP _{cptpp})	6,465606 (17,06)***
Log(Inf _{vnm} (-1))	1,147818 (4,99)***
EXC _{rate}	5,84 (5,03)***
C	-61,65526 (16,10)***
R-squared	0,898228
Adj.R-squared	0,897683

Bảng 3: Kết quả hồi quy của mô hình (4)

	Biến phụ thuộc: Log(IM)
Tariffs	-0,272089 (-19,05)***
Dlog(GDP _{vnm})	13,92740 (1,94)**
Dlog(EXC _{rate})	-3,639129 (2,16)**
C	5,995648 (14,09)***
R-squared	0,865434
Adj.R-squared	0,858027

Ghi chú: *, **, *** thể hiện mức độ ý nghĩa thống kê của kiểm định hệ số $\beta=0$ với mức ý nghĩa tương ứng 10%, 5% và 1%; , (.): giá trị T-value.

Như vậy, lúc này các rào cản thương mại trong CPTPP được lựa chọn đưa vào mô hình là các rào cản về thuế quan. Đến đây, để đánh giá tác động của CPTPP đến FDI trong thời gian tới, bài viết đã dựa trên việc cắt giảm thuế quan làm tham chiếu xây dựng 2 kịch bản mô phỏng:

- Kịch bản thứ nhất (kịch bản cơ sở) trong đó giả định nền kinh tế diễn biến trong điều kiện không có các thay đổi về thuế quan như trong Hiệp định CPTPP.

- Kịch bản thứ hai (kịch bản tác động khi CPTPP có hiệu lực đối với Việt Nam) - là kịch bản nền kinh tế

diễn biến phản ứng với các điều kiện mới về thuế quan khi CPTPP có hiệu lực đối với Việt Nam từ tháng 1/2019.

4.2. Kết quả mô phỏng đánh giá tác động của CPTPP đối với sự dịch chuyển dòng vốn FDI

4.2.1. Kịch bản thứ nhất (kịch bản cơ sở)

Đây là kịch bản giả định nền kinh tế diễn biến trong điều kiện không có các thay đổi về thuế quan như trong CPTPP. Trong điều kiện phát triển bình thường, nền kinh tế không có khủng hoảng, các biến ngoại sinh được giả định đến năm 2035 như sau:

- Căn cứ mục tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2016-2020 và đánh giá của Báo cáo Việt Nam 2035, dự kiến tăng trưởng GDP của Việt Nam trung bình như sau: giai đoạn 2016-2020, tăng trưởng GDP trung bình 6,6%/năm; giai đoạn 2021-2025: tăng trưởng GDP trung bình 6,08%/năm; giai đoạn 2026-2030 là 5,16%/năm; giai đoạn 2031-2035 là 4,92%/năm.

- Tăng trưởng của các nước CPTPP: 1,8% (là giá trị tăng trưởng trung bình giai đoạn 1995 -2017 của các nước CPTPP).

- Tăng trưởng của các nước ngoài CPTPP: 3,2% (là giá trị tăng trưởng trung bình giai đoạn 1995 -2016 của các nước ngoài CPTPP).

- Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) của Việt Nam trung bình khoảng 4%/năm.

- Diễn biến tỷ giá USD/VND giai đoạn 1995 - 2017, loại trừ những năm khủng hoảng tỷ giá biến động mạnh (thời kỳ 1998 và 2009-2011), cho thấy tỷ giá USD/VND duy trì ổn định, biến động phổ biến trong khoảng 1% -3%, căn cứ vào định hướng chính sách điều hành tỷ giá USD/VND hiện nay theo tỷ giá trung tâm, điều hành linh hoạt, bám sát diễn biến thị trường, đảm bảo ổn định kinh tế vĩ mô; bên cạnh đó với nguồn lực dự trữ ngoại hối khả quan như hiện nay, giả định đồng USD/VND biến động trong khoảng 1% -2% trong kỳ dự báo.

- Thu nhập của người lao động trong khu vực đầu tư nước ngoài tiếp tục gia tăng và được xác định bằng hàm xu thế.

- Thuế quan: tiếp tục giảm theo xu thế của giai đoạn 2008-2017 cho đến năm 2035.

Ngoài ra, các yếu tố tác động đến dòng vốn FDI được xét đến gồm: *Các điều kiện hỗ trợ:* (i) Nền kinh tế vĩ mô tương đối ổn định, định hướng điều hành chính sách kinh tế vĩ mô hướng tới thúc đẩy tăng trưởng kinh tế tiềm năng dài hạn là cơ sở quan trọng để thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. (ii) Môi trường kinh doanh ngày càng được cải thiện, đặc biệt là những đổi mới về Luật đầu tư 2014 đã tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư nước ngoài. (iii) Kinh tế Việt Nam ngày càng hội nhập sâu rộng, nhiều hiệp định thương mại quan trọng đã được ký kết thời gian qua và chuẩn bị có hiệu lực là yếu tố tác động tốt tới kinh tế và thu hút đầu tư của Việt Nam. Bên cạnh đó, vẫn tồn tại *các yếu tố hạn chế*, bao gồm cả khách quan và chủ quan tác động tới khối lượng và chất lượng dòng vốn FDI tại Việt Nam: Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, các doanh nghiệp hướng tới nâng cao công nghệ tự động hoá trong sản xuất, giảm lao động, nâng cao năng suất trong khi chất lượng lao động của Việt Nam chưa hoàn toàn đáp ứng yêu cầu, lợi thế về lao động giá rẻ không còn là ưu thế của Việt Nam trong thu hút vốn FDI. Môi trường đầu tư và năng lực cạnh tranh của Việt Nam mặc dù đã được cải thiện, nhưng chưa đáp ứng được nhu cầu của các nhà đầu tư nước ngoài: thủ tục hành chính rườm rà, hạ tầng chưa được cải thiện nhiều và công nghiệp phụ trợ yếu kém, nhiều chính sách vẫn đang trong quá trình hoàn thiện, trong khi yêu cầu về chất lượng các dự án FDI ngày càng cao (về công nghệ, giá trị gia tăng cao, đạt tiêu chuẩn về môi trường,...) khiến các nhà đầu tư vẫn dè dặt về môi trường hoạt động lâu dài, sức hấp dẫn của môi trường đầu tư giảm sút.

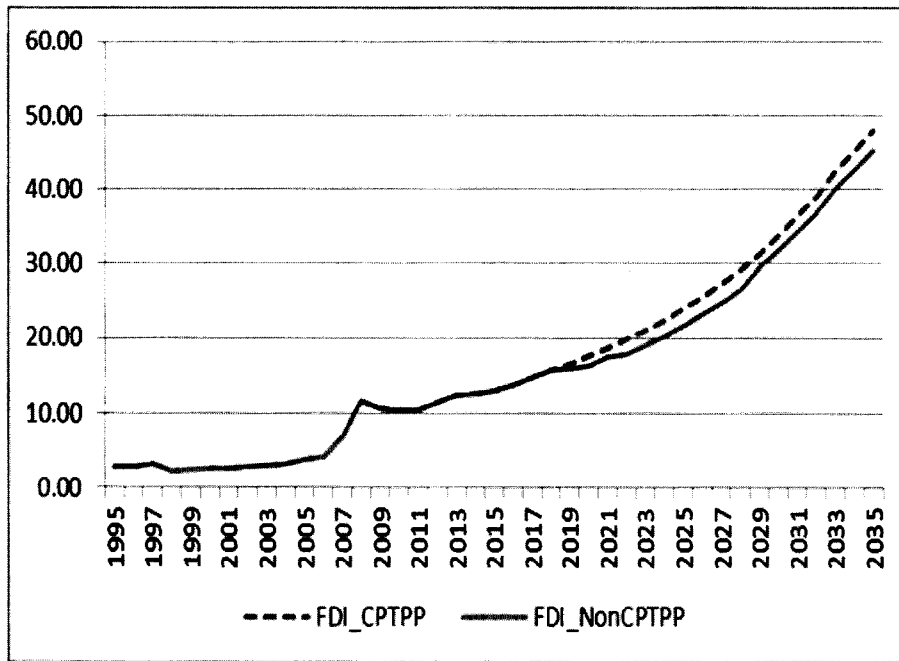
4.2.2. Kịch bản thứ hai (kịch bản tác động khi tham gia CPTPP)

Điểm khác biệt giữa kịch bản 2 và kịch bản 1 nằm ở các giả định về thuế quan. Khi CPTPP chính thức có hiệu lực, thuế quan sẽ được điều chỉnh theo lộ trình được cam kết, cụ thể 65,8% số dòng thuế có thuế suất 0% ngay khi Hiệp định có hiệu lực; 86,5% số dòng thuế có thuế suất 0% vào năm thứ 4 kể từ khi Hiệp định có hiệu lực; 97,8% số dòng thuế có thuế suất 0% vào năm thứ 11 kể từ khi Hiệp định có hiệu lực; và các mặt hàng còn lại cam kết xoá bỏ thuế nhập khẩu với lộ trình xoá bỏ thuế tối đa vào năm thứ 16 hoặc theo hạn ngạch thuế quan. Nghiên cứu áp dụng các giả định và kết quả tính toán mức thuế quan của Việt Nam và các nước đối tác thành viên CPTPP từ các nghiên cứu đã có của Peter A. Petri, Michael G. Plummer (2016) và báo cáo của World Bank (2018) để điều chỉnh mức thuế quan áp dụng khi thực hiện cam kết CPTPP.

Với giả định lộ trình cắt giảm thuế quan diễn ra như cam kết trong hiệp định CPTPP, kết quả đánh giá định lượng tác động của CPTPP cho thấy, CPTPP có tác động tích cực đến dòng vốn FDI vào Việt Nam, khiến dòng vốn này tăng nhanh hơn so với giả định Việt Nam không tham gia CPTPP (Hình 1).

Trong đó, CPTPP có thể làm tốc độ tăng FDI vào Việt Nam cao hơn từ 2%-2,4%/năm so với kịch bản cơ sở. Tuy nhiên, mức độ tác động có sự thay đổi theo thời gian. Trong giai đoạn 2019-2025, dòng vốn FDI có xu hướng tăng nhanh hơn so với giai đoạn sau đó 2026-2035. Điều này cho thấy, CPTPP có tác động nhanh

Hình 1. FDI vào Việt Nam theo hai kịch bản

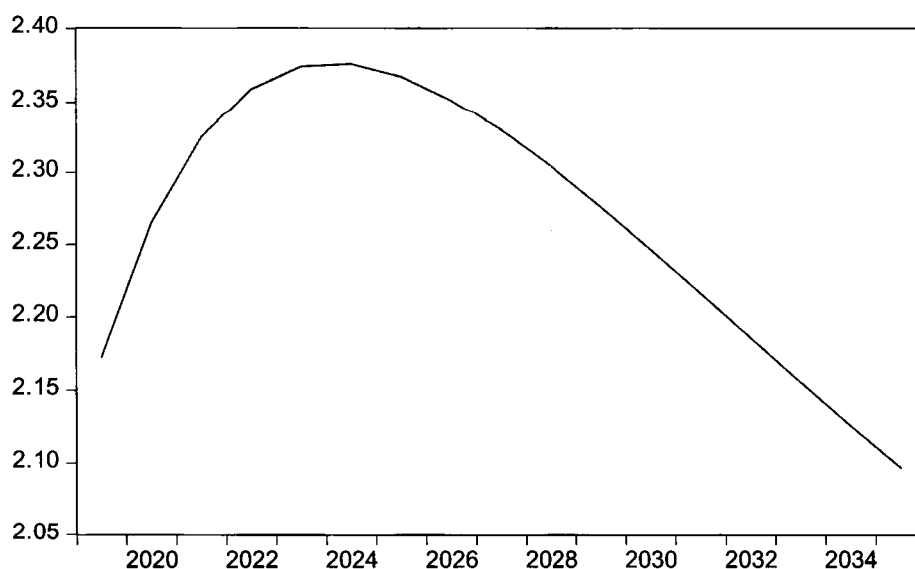


Đơn vị: Tỷ USD

Nguồn: Tính toán mô phỏng của nhóm nghiên cứu.

Hình 2. Kết quả mô phỏng tác động CPTPP đến tốc độ tăng vốn FDI vào Việt Nam

FDI_CPTPP_PLUS



Đơn vị: điểm % tăng so với kịch bản cơ sở

Nguồn: Tính toán mô phỏng của nhóm nghiên cứu.

và mạnh hơn trong khoảng 6 năm đầu (2019-2025) (với độ dốc đường tác động lớn hơn) khi Hiệp định chính thức bắt đầu có hiệu lực đối với Việt Nam, sau đó tác động giảm dần ở các năm tiếp theo (đường tác độ đi xuống với độ dốc nhỏ hơn) (Xem hình 2).

5. Kết luận và khuyến nghị chính sách

Với kết quả thu được qua việc sử dụng mô hình định lượng trên, một số kết luận rút ra như sau:

Thứ nhất, kết quả định lượng đo lường tác động của việc tham gia Hiệp định CPTPP cho thấy, CPTPP có ảnh hưởng tích cực đến khả năng thu hút FDI, với dòng vốn FDI vào Việt Nam tăng nhanh hơn so với giả định không tham gia Hiệp định. Kết quả này đồng nhất với kết luận của nhiều cứu đánh giá tác động của các FTA đối với dòng vốn FDI vào một quốc gia. Tuy nhiên, Hiệp định CPTPP có tác động mạnh mẽ nhất trong khoảng 6 năm đầu khi Hiệp định chính thức có hiệu lực với Việt Nam, với khả năng làm tăng tốc độ thu hút vốn FDI (so với kịch bản cơ sở) cao nhất (2,4%) vào khoảng năm 2024-2025, sau đó giảm dần mức độ ảnh hưởng.

Dòng vốn FDI vào Việt Nam có phần chững lại từ sau năm 2026 có thể lý giải từ thực tế là do vẫn tồn tại những yếu tố tiêu cực (bao gồm cả khách quan và chủ quan) tác động tới khối lượng và chất lượng dòng vốn FDI tại Việt Nam ở giai đoạn này. Cụ thể, i) Do tác động của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, các doanh nghiệp hướng tới nâng cao công nghệ tự động hoá trong sản xuất, giảm lao động, nâng cao năng suất trong khi chất lượng lao động của Việt Nam chưa hoàn toàn đáp ứng yêu cầu, lợi thế về lao động giá rẻ không còn là ưu thế của Việt Nam trong thu hút vốn FDI. ii) Môi trường đầu tư và năng lực cạnh tranh của Việt Nam mặc dù đã được cải thiện, nhưng chưa đáp ứng được nhu cầu của các nhà đầu tư nước ngoài: Thủ tục hành chính rườm rà, hạ tầng chưa được cải thiện nhiều và công nghiệp phụ trợ yếu kém, nhiều chính sách vẫn đang trong quá trình hoàn thiện, trong khi yêu cầu về chất lượng các dự án FDI ngày càng cao (về công nghệ, giá trị gia tăng cao, đạt tiêu chuẩn về môi trường...).

Thứ hai, với mô hình đánh giá ảnh hưởng của CPTPP trong nghiên cứu cho thấy, tác động dẫn truyền của CPTPP phần lớn từ lợi thế thương mại (như đã nêu trong kết luận lựa chọn mô hình). Cụ thể là từ việc giảm thuế quan, do đó có thể nói mức tăng nhanh hơn (từ 2-2,4%/năm) của dòng FDI vào Việt Nam chủ yếu là từ các nhà đầu tư nước ngoài khai thác các lợi thế thương mại giữa Việt Nam và các đối tác CPTPP (về thị trường và thuế quan).

Thứ ba, việc loại bỏ biên FDIR - chỉ số hạn chế đầu tư trực tiếp nước ngoài (do không có ý nghĩa thống kê trong các ước lượng) khiến cho mô hình không thể hiện được sự ảnh hưởng của các thay đổi về môi trường đầu tư đối với dòng vốn FDI (sự thay đổi được kỳ vọng là khá lớn) khi Việt Nam phải đáp ứng các yêu cầu hoàn thiện thể chế, môi trường đầu tư trong CPTPP. Đây là một điểm hạn chế của mô hình. Với các điều kiện tốt hơn về môi trường đầu tư trong CPTPP, dòng vốn FDI vào Việt Nam có thể sẽ lớn hơn. Điều này gợi ý khả năng xem xét ảnh hưởng của CPTPP với các quy định về đầu tư cần được thực hiện sau khi hiệp định thực thi và có kết quả nhất định trong thực tế nhằm kiểm chứng, khẳng định lại các phân tích, đánh giá của nghiên cứu.

Ngoài ra, kết quả đánh giá còn có một số hạn chế như: do sự phức tạp của dự báo nên một số giả định ngoại sinh đã được giữ cố định, như nhau trong cả 2 kịch bản, trong đó có giả định đối tốc độ tăng trưởng GDP giai đoạn 2019-2035. Điều này vô hình trung đã loại bỏ các tác động của việc tham gia CPTPP đối với nền kinh tế Việt Nam theo các kênh khác, qua đó tác động đến dòng vốn FDI (nhiều nghiên cứu, đánh giá cho rằng, nền kinh tế Việt Nam được hưởng lợi từ việc tham gia hiệp định với tốc độ tăng GDP lớn hơn so với việc không tham gia CPTPP). Tuy nhiên, điều này có thể chỉ ảnh hưởng về độ lớn của tác động, không ảnh hưởng đến xu hướng tác động như đã chỉ ra trong nghiên cứu.

Như vậy, sau hơn 30 năm với chủ trương “mở cửa” nền kinh tế, Việt Nam đã thu hút được đáng kể dòng vốn đầu tư FDI, tạo lập các hạ tầng cơ sở quan trọng cho tăng trưởng và phát triển kinh tế - xã hội, hỗ trợ hàng triệu việc làm. Tuy nhiên, theo nghiên cứu của Ha (2019) thì thu hút và quản lý FDI của Việt Nam đến nay cũng đã bộc lộ nhiều hạn chế cần khắc phục. Cụ thể: i) Các dự án công nghệ cao và mang lại nhiều giá trị gia tăng mới chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ trong đầu tư FDI và chưa thu hút được công nghệ nguồn; ii) Chưa đạt được đột phá trong xúc tiến và sử dụng FDI, thậm chí khi so sánh với các quốc gia ASEAN khác; iii) Hiệu ứng lan toả từ khu vực FDI sang các doanh nghiệp trong nước vẫn còn hạn chế; iv) Do chuẩn bị và lập kế hoạch chưa đầy đủ, khu vực FDI có thể có hiệu ứng “chèn lấn” đối với doanh nghiệp trong nước. Từ những kết quả nghiên cứu đã nói ở trên và từ thực trạng đầu tư FDI vào Việt Nam hiện nay, nhóm nghiên cứu đưa

ra một số khuyến nghị về chính sách thu hút dòng vốn FDI vào Việt Nam thời gian tới như sau:

Một là, chuyển mạnh thu hút đầu tư nước ngoài từ chạy theo số lượng sang chọn lọc các dự án có chất lượng, công nghệ cao, thân thiện với môi trường và phù hợp với định hướng tái cấu trúc nền kinh tế của từng vùng, từng ngành và quốc gia đầu tư.

Hai là, chú trọng thu hút các dự án quy mô lớn, sản phẩm cạnh tranh cao, tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu của các MNCs; ưu tiên dự án công nghiệp phụ trợ, công nghệ cao, dịch vụ hiện đại.

Ba là, quy hoạch thu hút vốn hoặc FDI theo ngành, lĩnh vực, đối tác phù hợp với lợi thế của từng vùng để phát huy hiệu quả đầu tư của từng địa phương, từng vùng và phù hợp với tổng thể lợi ích quốc gia.

Bốn là, chuyển dần thu hút vốn hoặc FDI với lợi thế nhân công giá rẻ sang cạnh tranh bằng nguồn lực chất lượng cao.

Năm là, tiếp tục nghiên cứu, chọn lọc tiếp nhận dòng vốn đầu tư FDI có giá trị gia tăng thấp nhằm khai thác những nguồn lực hiện tại, đặc biệt là lực lượng lao động đang ở trình độ thấp chiếm tỷ lệ cao.

Sáu là, khai thác tối đa các khía cạnh cơ hội đến từ các cam kết của các FTA thế mới, trong đó có Hiệp định CPTPP. Đặc biệt, ưu tiên các dự án đầu tư đến từ các quốc gia phát triển, có công nghệ nguồn (*như: Mỹ, EU, Nhật Bản...*), có tiềm năng cung cấp nguồn vốn FDI quy mô lớn, đáp ứng phù hợp với nhu cầu chiến lược thu hút đầu tư của Việt Nam.

Tài liệu tham khảo

- Blomstrom, A. & Kokko, A. (1997), *How foreign investment affects host countries*, Policy Research Working Paper No. 1745, World Bank.
- Brainard, S.L. (1993), *A Simple Theory of Multinational Corporations and Trade with a Trade-Off Between Proximity and Concentration*, NBER Working paper No. 4269, National Bureau of Economic Research.
- Carr, D.L., Markusen, J.R. & Maskus, K.E. (2001), 'Estimating the knowledge-capital model of the multinational enterprise', *The American Economic Review*, 91(3), 693-708.
- Dadkhah, A. & Ciuriak, D. (2017), 'Evaluating the Impact of FTAs on FDI: A Text-Based Approach', Paper prepared for the conference "Is a Multilateral Investment Treaty Needed?", World Trade Institute, Bern, 19 June 2017.
- Demirhan, E. & Masca, M. (2008), 'Determinants of foreign direct investment flows to developing countries: a cross-sectional analysis', *Prague Economic Papers*, Prague University of Economics and Business, 2008(4), 356-369.
- Egger, P. & Pfaffermayr, M. (2004), 'The impact of bilateral investment treaties on foreign direct investment', *Journal of Comparative Economics*, 32(4), 788-804.
- Jaumotte, F. (2004), *Foreign Direct Investment and Regional Trade Agreements: The Market Size Effect Revisited*, IMF Working paper, WP/04/206.
- Ha, V.S. (2019), 'Nghiên cứu sự chuyển dịch vốn đầu tư vào Việt Nam từ các nước tham gia Hiệp định đối tác kinh tế xuyên Thái Bình Dương (TPP)', Đề tài khoa học cấp Bộ, Mã số B2017-TMA11.
- Iamsiraroj, S. (2016), 'The foreign direct investment-economic growth nexus', *International Review of Economics & Finance*, 42(C), 116-133.
- Kitwiwattanachai, A. (2008), 'Quantitative impacts of alternative East Asia free trade areas: a CGE assessment', PhD thesis, University of Nottingham.
- Lada, K. & Tchorek, G. (2008), *Przeptywy bezpośrednich inwestycji zagranicznych a utworzenie strefy euro*, retrieved on March 14th, 2021, from <www.nbpnews.pl/r/nbpnews/Pliki_PDF/NBP/Publikacje/analityczne/LadaP.pdf>.
- Stone, S.F. & Jeon, B.N. (1999), 'Gravity-model specification for foreign direct investment: A case of the Asia-Pacific economies', *Journal of Business and Economic Studies*, 5, 33-42.
- Thangavelu, S.M. & Findlay, C. (2011), 'The Impact of Free Trade Agreements on Foreign Direct Investment in the Asia-Pacific Region', in "ASEAN+1 FTAs and Global Value Chains in East Asia - ERIA Research Project Report 2010-29", Jakarta: ERIA, 112-131.